

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B01-DNBH
Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.295.538.371.564	2.085.950.482.757
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	258.530.906.001	161.169.416.926
1. Tiền	111		169.330.906.001	116.969.416.926
2. Các khoản tương đương tiền	112		89.200.000.000	44.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	961.957.623.838	1.022.132.787.970
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.089.368.413.451	1.022.300.847.130
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(127.410.789.613)	(168.059.160)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.062.269.028.038	889.099.613.498
1. Phải thu khách hàng	131	7	750.805.359.551	512.436.575.671
2. Trả trước cho người bán	132	8	2.513.438.442	71.469.340.658
3. Các khoản phải thu khác	135	9	346.571.974.894	332.490.743.802
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(37.621.744.849)	(27.297.046.633)
IV. Hàng tồn kho	140		3.514.137.420	4.155.845.788
1. Hàng tồn kho	141		3.514.137.420	4.155.845.788
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.266.676.267	9.392.818.575
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.309.716.403	1.052.839.181
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.956.959.864	8.339.979.394
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.567.825.542.604	1.554.649.177.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31.189.032.887	23.352.270.045
1. Phải thu dài hạn khác	218		31.189.032.887	23.352.270.045
II. Tài sản cố định	220		454.357.013.718	430.011.591.119
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	97.274.997.397	93.853.906.838
- Nguyên giá	222		200.641.424.494	185.123.715.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.366.427.097)	(91.269.808.659)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	308.110.122.764	289.417.701.599
- Nguyên giá	228		335.232.886.205	308.347.990.197
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.122.763.441)	(18.930.288.598)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	48.971.893.557	46.739.982.682
III. Bất động sản đầu tư	240		7.655.042.500	7.655.042.500
- Nguyên giá	241		7.655.042.500	7.655.042.500
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		950.624.362.303	1.039.337.505.205
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	210.058.000.000	210.248.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	14	152.781.309.450	152.781.309.450
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	593.653.219.519	703.813.646.913
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	15	(5.868.166.666)	(27.505.451.158)
V. Tài sản dài hạn khác	260		124.000.091.196	54.292.768.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	112.594.653.915	45.106.240.651
2. Ký quỹ bất buộc	263		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		5.405.437.281	3.186.527.891
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.863.363.914.168	3.640.599.660.168

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B01-DNBH

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.691.957.052.130	1.442.702.598.584
I. Nợ ngắn hạn	310		722.496.197.650	463.858.439.695
1. Phải trả người bán	312	17	497.619.764.328	251.806.899.775
2. Người mua trả tiền trước	313	18	94.462.656.548	107.739.847.011
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	35.385.846.036	23.146.125.504
4. Phải trả người lao động	315	20	33.566.796.560	17.354.091.861
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	21	61.461.134.178	59.808.787.357
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	4.002.688.187
II. Dự phòng nghiệp vụ	330	22	969.207.795.970	978.686.990.159
1. Dự phòng phí	331		674.364.337.276	642.325.349.977
2. Dự phòng bồi thường	332		126.305.466.773	168.180.397.171
3. Dự phòng dao động lớn	333		168.537.991.921	168.181.243.011
III. Nợ dài hạn	340		253.058.510	157.168.730
1. Phải trả dài hạn khác	343		253.058.510	157.168.730
B. NGUỒN VỐN	400		2.171.406.862.038	2.197.897.061.584
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	2.171.406.862.038	2.197.897.061.584
1. Vốn điều lệ	411		755.000.000.000	755.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	417		43.244.907.730	39.369.447.307
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12.943.926.032	9.068.465.609
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		226.733.953.827	260.975.074.219
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		3.863.363.914.168	3.640.599.660.168


Vũ Thị Dung
Người lập

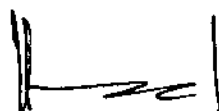
Nguyễn Phú Thủy
Kế toán trưởngLê Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2012

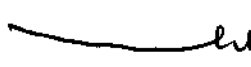
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 02a-DNBH
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	2011	2010
Thu phí bảo hiểm gốc	01	2.132.494.422.312	1.988.214.746.740
Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	227.382.657.819	172.834.567.654
Các khoản giảm trừ	03	(714.652.116.949)	(653.505.850.768)
Phí nhượng tái bảo hiểm	04	(704.080.224.777)	(606.103.559.355)
Giảm phí bảo hiểm	05	(984.351.228)	(1.238.926.747)
Hoàn phí bảo hiểm	06	(9.587.540.944)	(46.163.364.666)
Tăng dự phòng phí	08	(32.038.987.299)	(47.181.937.758)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09	111.648.087.489	79.797.245.693
Thu từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	10	1.626.427.999	1.086.609.283
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14	1.726.460.491.371	1.541.245.380.844
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15	(1.598.564.075.922)	(827.035.409.462)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16	(105.288.538.109)	(73.353.115.398)
Trừ các khoản khấu trừ	17	844.287.679.144	155.408.271.097
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18	830.859.652.633	145.971.654.341
Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	19	12.828.685.608	8.540.193.855
Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20	599.340.903	896.422.901
Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21	(859.564.934.887)	(744.980.253.763)
Sử dụng bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	49.000.000.000	40.000.000.000
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường	23	41.874.930.497	(27.168.760.740)
Trích dự phòng dao động lớn	24	(49.356.748.910)	(45.226.303.908)
Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	27	(239.471.911.092)	(188.794.780.259)
Chi đòi người thứ ba	29	(617.732.027)	(36.662.984)
Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31	(498.103.918)	(1.063.374.000)
Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	32	(11.555.793.147)	(10.275.017.287)
Chi khác (giảm định, phí đồng bảo hiểm....)	33	(46.466.125.678)	(478.446.670)
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	35	(56.564.021.965)	(40.986.358.805)
Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41	(1.173.220.441.127)	(1.019.009.958.416)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42	553.240.050.244	522.235.422.428
Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	(549.935.541.254)	(505.486.144.448)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45	3.304.508.990	16.749.277.980
Doanh thu hoạt động tài chính	46	301.869.815.997	276.468.164.306
Chi phí tài chính	47	(176.024.210.081)	(99.761.720.235)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	51	125.845.605.916	176.706.444.071
Thu nhập khác	52	4.870.890.177	1.178.461.189
Chi phí khác	53	(3.878.772.679)	(221.906.829)
Lợi nhuận khác	54	992.117.498	956.554.360
Lợi nhuận trước thuế	55	130.142.232.404	194.412.276.411
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60	(20.362.072.316)	(13.042.964.232)
Lợi nhuận sau thuế	61	109.780.160.088	181.369.312.179


Vũ Thị Dung
Người lập


Nguyễn Phú Thủy
Kế toán trưởng


Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B03-DNBH
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
1. Lợi nhuận trước thuế	01	130.142.232.404	194.412.276.411
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	22.363.019.555	20.301.443.928
Tăng các khoản dự phòng	03	106.450.949.988	108.367.466.600
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(16.559.978.359)	(15.710.973.268)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(248.696.040.545)	(236.544.801.045)
Chi phí lãi vay	06	-	3.245.306.667
(Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.299.816.957)	74.070.719.293
Tăng các khoản phải thu	09	(146.122.085.262)	(73.951.230.567)
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	641.708.368	(648.198.118)
Tăng các khoản phải trả	11	234.636.179.365	96.816.155.522
Tăng chi phí trả trước	12	(51.636.240.572)	(22.801.044.030)
Tiền lãi vay đã trả	13	-	(3.245.306.667)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23.962.751.601)	(22.116.882.600)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	90.800.465.009	78.426.628.673
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(113.901.078.001)	(108.562.152.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.843.619.651)	17.988.689.147
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(67.620.040.268)	(57.528.859.109)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	4.409.814.479	402.357.238
Tiền chi cho đầu tư ngắn hạn và dài hạn	23	(2.471.445.118.000)	(1.339.674.765.530)
Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư	24	2.514.537.979.073	1.449.377.980.814
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(114.706.876.950)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	190.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	244.286.226.066	236.159.626.055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	224.358.861.350	174.029.462.518
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(100.000.000.000)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(113.250.000.000)	(90.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(113.250.000.000)	(190.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	95.265.241.699	1.418.151.665
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	161.169.416.926	159.355.358.482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	2.096.247.376	395.906.779
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	258.530.906.001	161.169.416.926

Vũ Thị Dung
Người lập

Nguyễn Phú Thủy
Kế toán trưởng

Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính